

Số: /QĐ-UBND

Lào Cai, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đơn giá áp dụng để bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 145/ TTr-SNNMT ngày 25/8/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đơn giá áp dụng để bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai, cụ thể như sau:

1. Đơn giá áp dụng để lập phương án bồi thường đối với cây trồng hàng năm: Chi tiết theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá áp dụng để lập phương án bồi thường đối với cây trồng lâu năm: Chi tiết theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Đơn giá áp dụng để lập phương án bồi thường đối với cây hoa: Chi tiết theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này.

4. Đơn giá áp dụng để lập phương án bồi thường di chuyển cây giống trong bầu: Chi tiết theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Đơn giá áp dụng để lập phương án bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản: Chi tiết theo Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

1. Các trường hợp chưa có phương án bồi thường, hỗ trợ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tính đến trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì lập phương án bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá quy định tại Quyết định này.

2. Các trường hợp đã có phương án bồi thường được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo đơn giá bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt.

Điều 3. Tổ chức thực hiện: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT. TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Như Điều 3 QĐ;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo Lào Cai;
- Lưu: VT, TH, NLN, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Huy Tuấn

Phụ lục I**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG HÀNG NĂM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Mật độ tối đa
I	Cây lương thực có hạt			
1	Lúa Xuân	Đồng/m ²	7.300	
2	Lúa Mùa	Đồng/m ²	6.300	
3	Ngô lấy hạt	Đồng/m ²	4.200	
II	Cây lấy củ có chất bột			
1	Khoai tây	Đồng/m ²	17.300	
2	Khoai lang	Đồng/m ²	7.000	
3	Khoai sọ	Đồng/m ²	6.000	
4	Sắn	Đồng/m ²	6.000	
5	Sắn dây	Đồng/m ²	20.000	
6	Dong riềng	Đồng/m ²	6.800	
7	Củ Từ	Đồng/m ²	41.000	
8	Cây lấy củ có chất bột khác tính bằng đơn giá Dong riềng.			
III	Cây rau			
1	Rau lấy lá			
1.1	Rau muống	Đồng/m ²	7.700	
1.2	Cải các loại	Đồng/m ²	8.900	
1.3	Rau mùng tơi	Đồng/m ²	6.400	
1.4	Rau ngót	Đồng/m ²	8.200	
1.5	Bắp cải	Đồng/m ²	11.100	
1.6	Rau dền	Đồng/m ²	6.100	
1.7	Súp lơ/Bông cải	Đồng/m ²	18.500	
1.8	Xà lách, rau diếp	Đồng/m ²	11.900	
1.9	Rau đậu Hà Lan	Đồng/m ²	18.500	
1.10	Ngọn bí, ngọn su su	Đồng/m ²	14.300	
1.11	Rau đay	Đồng/m ²	7.600	
1.12	Rau苔 bóp, rau mết	Đồng/m ²	6.100	
1.13	Rau lấy lá khác tính bằng đơn giá rau cải các loại			
2	Dưa lấy quả			
2.1	Dưa hấu	Đồng/m ²	15.100	
2.2	Dưa lê	Đồng/m ²	21.700	
2.3	Dưa bở	Đồng/m ²	27.700	
2.4	Dưa lưới	Đồng/m ²	20.900	
3	Rau họ đậu			

3.1	Đậu đũa	Đồng/m ²	10.700	
3.2	Đậu co-ve	Đồng/m ²	10.300	
3.3	Đậu Hà lan	Đồng/m ²	19.700	
3.4	Rau họ đậu khác	Đồng/m ²	6.600	
4	<i>Rau lấy quả</i>			
4.1	Dưa chuột/dưa leo	Đồng/m ²	13.700	
4.2	Cà chua	Đồng/m ²	20.700	
4.3	Bí đỏ	Đồng/m ²	13.900	
4.4	Bí xanh	Đồng/m ²	15.200	
4.5	Bầu	Đồng/m ²	13.700	
4.6	Mướp	Đồng/m ²	13.400	
4.7	Quả su su	Đồng/m ²	14.900	
4.8	Ớt trái ngọt	Đồng/m ²	18.800	
4.9	Cà tím, cà pháo	Đồng/m ²	8.300	
4.10	Mướp đắng	Đồng/m ²	10.200	
4.11	Ngô ngọt	Đồng/m ²	10.300	
4.12	Rau lấy quả khác tính bằng đơn giá ngô ngọt.			
5	<i>Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân</i>			
5.1	Su hào	Đồng/m ²	15.700	
5.2	Cà rốt	Đồng/m ²	14.300	
5.3	Củ cải	Đồng/m ²	12.400	
5.4	Tỏi lấy củ	Đồng/m ²	33.600	
5.5	Hành hoa, hành củ	Đồng/m ²	29.700	
5.6	Rau cần ta	Đồng/m ²	12.000	
5.7	Củ đậu	Đồng/m ²	6.100	
5.8	Măng tây	Đồng/m ²	28.600	
5.9	Ngồng su hào	Đồng/m ²	19.000	
5.10	Rau mầm đá	Đồng/m ²	21.600	
5.11	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác tính bằng đơn giá Măng tây			
6	<i>Cây rau gia vị</i>			
6.1	Ớt cay	Đồng/m ²	13.500	
6.1	Cây gia vị khác	Đồng/m ²	8.000	
IV	<i>Cây đậu, đỗ; cây có hạt chứa dầu</i>			
1	Đậu xanh	Đồng/m ²	8.900	
2	Đậu đen	Đồng/m ²	8.700	
3	Đậu đỏ	Đồng/m ²	8.300	
4	Đậu Hà Lan	Đồng/m ²	16.300	
5	Đậu tương	Đồng/m ²	9.200	
6	Lạc	Đồng/m ²	8.300	

7	Vùng	Đồng/m ²	8.500	
V	Cây được liệt			
1	Atisô	Đồng/m ²	12.700	
2	Xuyên khung	Đồng/m ²	9.300	
3	Đương quy	Đồng/m ²	12.800	
4	Cát cánh	Đồng/m ²	21.000	
5	Hoàng Sin Cô	Đồng/m ²	5.700	
6	Sả	Đồng/m ²	7.900	
7	Gừng	Đồng/m ²	13.000	
8	Nghệ	Đồng/m ²	13.000	
9	Ngải cứu	Đồng/m ²	10.300	
10	Cà gai leo	Đồng/m ²	11.300	
11	Chùa dù, Tía tô, Đại bi	Đồng/m ²	10.400	
12	Bạch truật	Đồng/m ²	22.500	
13	Ý dĩ	Đồng/m ²	8.000	
14	Ngũ gia bì	Đồng/m ²	7.500	
15	Diệp hạ châu	Đồng/m ²	8.400	
16	Địa hoàng	Đồng/m ²	10.000	
17	Giảo cổ lam	Đồng/m ²	12.000	
18	Hoài sơn	Đồng/m ²	45.000	
19	Kim tiền thảo	Đồng/m ²	12.000	
20	Trạch tả	Đồng/m ²	10.500	
21	Atisô đỏ (Bụp dấm)	Đồng/m ²	5.200	
VI	Cây hàng năm khác			
1	Mía	Đồng/m ²	12.500	
2	Dứa	Đồng/m ²	11.800	
3	Chuối			Mật độ 1.600 cây (khóm)/ha
a	Cây trưởng thành (Có bi, buồng)	Đồng/khóm	150.000	
b	Cây trồng từ 3 tháng đến cây bắt đầu trưởng thành	Đồng/khóm	83.600	
c	Cây trồng dưới 3 tháng	Đồng/cây	20.000	
4	Đu đủ			Mật độ 2.000 cây/ha
a	Đu đủ trưởng thành (có hoa, quả)	Đồng/cây	119.000	
b	Cây trồng từ 3 tháng đến cây bắt đầu trưởng thành	Đồng/cây	68.000	
c	Cây trồng dưới 3 tháng	Đồng/cây	20.000	
5	Chanh leo	Đồng/m ²	12.000	
6	Cỏ voi	Đồng/m ²	10.000	
7	Ngô Sinh khối	Đồng/m ²	5.700	
8	Mon	Đồng/m ²	3.600	
9	Gai	Đồng/m ²	8.400	
10	Chàm nhuộm vải	Đồng/m ²	7.500	
11	Trầu không	Đồng/m ²	20.000	

Phụ lục II**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG LÂU NĂM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Mật độ tối đa
I	Cây lâu năm cho thu hoạch một lần			
1	Cây dược liệu			
1.1	Cây Đinh Lăng (<i>Pháp danh khoa học: Polyscias fruticosa</i>)			
a	Cây dưới 3 năm tuổi	Đồng/m ²	8.800	25.000 cây/ha
b	Cây từ 3 năm tuổi trở lên	Đồng/m ²	12.300	
1.2	Cây Tam Thất bắc, (<i>Pháp danh khoa học: Radix pseudoginseng</i>) và các cây có tính chất tương đồng			
a	Cây dưới 3 năm tuổi	Đồng/m ²	48.400	180.000 cây/ha
b	Cây từ 3 năm tuổi trở lên	Đồng/m ²	55.300	
c	Cây Tam thất gừng (Tam thất nam) (<i>Pháp danh khoa học: Stahlianthus thorelii</i>) áp dụng bằng đơn giá cây Tam thất bắc.			
d	Gấu tầu (Ấu tầu), (<i>Pháp danh khoa học: Aconitum fortunei</i>) áp dụng bằng 50% đơn giá cây Tam thất bắc.			
1.3	Cây Ba kích (<i>Pháp danh khoa học: Morinda officinalis</i>) và các cây có tính chất tương đồng			
a	Cây dưới 3 năm tuổi	Đồng/m ²	7.800	2.000 cây/ha
b	Cây từ 3 năm tuổi trở lên	Đồng/m ²	11.000	
c	Lão Quan Thảo (<i>Pháp danh khoa học: Geranium thunbergii</i>), Cây Vân mộc hương (<i>Pháp danh khoa học: Saussurea costus</i>) áp dụng bằng đơn giá cây Ba kích.			
1.4	Cây Hà thủ ô đỏ (<i>Pháp danh khoa học: Fallopia multiflora</i>) và các cây có tính chất tương đồng			
a	Cây dưới 3 năm tuổi	Đồng/m ²	8.900	20.000 cây/ha
b	Cây từ 3 năm tuổi trở lên	Đồng/m ²	12.600	
c	Cây Đỗ trọng (<i>Pháp danh khoa học: Eucommia ulmoides</i>), Cây Xạ đen (<i>Pháp danh khoa học: Celastrus Hindsii</i>) áp dụng bằng đơn giá cây Hà Thủ ô đỏ.			
II	Cây lâu năm cho thu hoạch nhiều lần			
1	Cây ăn quả			
1.1	Cây vải ta			

a	Đường kính tán > 4m	Đồng/cây	770.000	400 cây/ha
b	3m < Đường kính tán ≤ 4m	Đồng/cây	567.000	
c	2m ≤ Đường kính tán ≤ 3m	Đồng/cây	380.000	
d	1m < Đường kính tán < 2m	Đồng/cây	162.000	
đ	Cây trồng 1 - 2 năm	Đồng/cây	68.000	
e	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	52.000	
1.2	Cây vải thiều, vải u Hồng, u Thâm, u Trúng			
a	Đường kính tán > 6m	Đồng/cây	2.310.000	400 cây/ha
b	5m < Đường kính tán ≤ 6m	Đồng/cây	1.960.000	
c	4m < Đường kính tán ≤ 5m	Đồng/cây	1.610.000	
d	3m < Đường kính tán ≤ 4m	Đồng/cây	1.085.000	
đ	2m < Đường kính tán ≤ 3m	Đồng/cây	735.000	
e	1m < Đường kính tán ≤ 2m	Đồng/cây	210.000	
g	Cây trồng 1 - 2 năm	Đồng/cây	110.000	
h	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	73.200	
1.3	Táo			
a	Đường kính tán > 3m	Đồng/cây	476.400	600 cây/ha
b	2m < Đường kính tán ≤ 3m	Đồng/cây	176.400	
c	1m < Đường kính tán ≤ 2 m	Đồng/cây	112.200	
d	Cây trồng dưới 2 năm	Đồng/cây	60.700	
1.4	Mơ, mận, mót thép, đào			
a	Đường kính tán > 4m	Đồng/cây	584.000	400 cây/ha
b	3m < Đường kính tán ≤ 4m	Đồng/cây	512.000	
c	2m < Đường kính tán ≤ 3m	Đồng/cây	444.000	
d	1m < Đường kính tán ≤ 2m	Đồng/cây	225.000	
đ	Cây trồng 1 – 2 năm	Đồng/cây	97.000	
g	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	75.200	
1.5	Nhãn			
a	Đường kính tán > 4,5m	Đồng/cây	1.934.000	400 cây/ha
b	3,5m < Đường kính tán ≤ 4,5m	Đồng/cây	1.688.000	
c	2,5m < Đường kính tán ≤ 3,5m	Đồng/cây	1.373.000	
d	1,5m < Đường kính tán ≤ 2,5m	Đồng/cây	428.000	
đ	0,7 m < Đường kính tán ≤ 1,5m	Đồng/cây	236.000	
e	Cây trồng 1 – 2 năm	Đồng/cây	84.000	
g	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	73.200	

1.6	Hồng các loại			
a	Đường kính tán > 4m	Đồng/cây	1.011.000	600 cây/ha
b	3,5m < Đường kính tán ≤ 4m	Đồng/cây	771.000	
c	2,5m < Đường kính tán ≤ 3,5m	Đồng/cây	651.000	
d	1,5m < Đường kính tán ≤ 2,5 m	Đồng/cây	351.000	
đ	0,7 m < Đường kính tán ≤ 1,5m	Đồng/cây	171.000	
e	Cây trồng 1 – 2 năm	Đồng/cây	100.000	
h	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	52.900	
1.7	Mít			
a	Đường kính gốc > 30 cm	Đồng/cây	1.131.000	400 cây/ha
b	25 cm < Đường kính gốc ≤ 30cm	Đồng/cây	707.000	
c	15cm < Đường kính gốc ≤ 25cm	Đồng/cây	557.000	
d	10cm < Đường kính gốc ≤ 15cm	Đồng/cây	382.000	
đ	5cm ≤ Đường kính gốc ≤ 10cm	Đồng/cây	232.000	
e	Cây trồng 1 – 2 năm	Đồng/cây	95.000	
g	Cây trồng dưới 01	Đồng/cây	69.400	
1.8	Na			
a	Đường kính tán > 2m	Đồng/cây	434.800	1.100 cây/ha
b	1m < Đường kính tán ≤ 2 m	Đồng/cây	134.800	
c	Cây trồng 1 - 2 năm	Đồng/cây	81.900	
d	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	53.500	
1.9	Lê, lựu			
a	Đường kính tán > 4m	Đồng/cây	827.000	400 cây/ha
b	3m < Đường kính tán ≤ 4m	Đồng/cây	767.000	
c	2m < Đường kính tán ≤ 3m	Đồng/cây	490.000	
d	1m < Đường kính tán ≤ 2 m	Đồng/cây	252.000	
đ	Cây trồng 1 - 2 năm	Đồng/cây	90.000	
e	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	66.400	
g	Cây mắc cọc áp dụng bằng 50% giá cây lê			
1.10	Vú sữa			
a	Đường kính gốc > 30 cm	Đồng/cây	464.000	100 cây/ha
b	20cm ≤ Đường kính gốc ≤ 30cm	Đồng/cây	364.000	
c	10 cm < Đường kính gốc < 20cm	Đồng/cây	191.000	
d	Cây trồng 1 – 2 năm	Đồng/cây	114.000	
đ	Cây mới trồng có chiều cao dưới 1m	Đồng/cây	68.100	

e	Cây Hoè, Vối đơn giá áp dụng bằng đơn giá cây Vú sữa.			
g	Cây Me, Sung đơn giá áp dụng bằng 80% đơn giá cây Vú sữa.			
1.11	Thị, trứng gà, bơ, chay, cóc, nhót, Óc chó, Kiwi, mắc mật, bồ kết			
a	Đường kính gốc > 30 cm	Đồng/cây	342.000	200 cây/ha
b	Đường kính gốc ≤ 30cm	Đồng/cây	322.000	
c	Cây trồng 3 năm tuổi (sắp bói, mới bói)	Đồng/cây	200.000	
d	Cây trồng 1 – 2 năm	Đồng/cây	96.000	
đ	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	70.000	
1.12	Ổi			
a	Đường kính tán > 2m	Đồng/cây	282.000	1.100 cây/ha
b	1m < Đường kính tán ≤ 2 m	Đồng/cây	140.000	
c	Cây trồng 1 – 2 năm	Đồng/cây	100.200	
d	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	60.500	
1.13	Roi			
a	Đường kính tán > 4m	Đồng/cây	551.000	500 cây/ha
b	3m < Đường kính tán ≤ 4m	Đồng/cây	476.500	
c	2m < Đường kính tán ≤ 3m	Đồng/cây	176.500	
d	1m < Đường kính tán ≤ 2 m	Đồng/cây	101.700	
e	Cây trồng 1 – 2 năm	Đồng/cây	60.700	
1.14	Khế			
a	Đường kính tán > 3m	Đồng/cây	367.200	500 cây/ha
b	2m < Đường kính tán ≤ 3m	Đồng/cây	142.200	
c	1m < Đường kính tán ≤ 2 m	Đồng/cây	93.000	
d	Cây trồng 1 – 2 năm	Đồng/cây	63.800	
1.15	Dâu da			
a	Đường kính tán > 4m	Đồng/cây	551.000	400 cây/ha
b	3m < Đường kính tán ≤ 4m	Đồng/cây	423.000	
c	2m < Đường kính tán ≤ 3m	Đồng/cây	353.000	
d	1m < Đường kính tán ≤ 2 m	Đồng/cây	176.000	
đ	Cây trồng 1 – 2 năm	Đồng/cây	84.000	
e	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	60.500	
1.16	Xoài, đu đủ, quế			
a	Đường kính tán > 4m	Đồng/cây	692.000	400 cây/ha
b	3m < Đường kính tán ≤ 4m	Đồng/cây	548.000	

c	2m < Đường kính tán ≤ 3m	Đồng/cây	340.000	400 cây/ha
d	1m < Đường kính tán ≤ 2 m	Đồng/cây	180.000	
đ	Cây trồng 1 – 2 năm	Đồng/cây	80.000	
e	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	78.500	
1.17	Cam, quýt các loại			
a	Đường kính tán > 4m (hoặc Đường kính gốc ≥ 20 cm)	Đồng/cây	910.000	625 cây/ha
b	3,5m < Đường kính tán ≤ 4m (hoặc 15 cm ≤ Đường kính gốc < 20 cm)	Đồng/cây	674.000	
c	2,5m < Đường kính tán ≤ 3,5m (hoặc 10 cm ≤ Đường kính gốc < 15 cm)	Đồng/cây	457.000	
d	1,5m < Đường kính tán ≤ 2,5 m (hoặc 5 cm ≤ Đường kính gốc < 10 cm)	Đồng/cây	374.000	
đ	0,7 m < Đường kính tán ≤ 1,5m (hoặc 3 cm < Đường kính gốc < 5cm)	Đồng/cây	174.000	
e	Cây trồng 1 – 2 năm	Đồng/cây	82.000	
g	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	56.400	
1.18	Chanh, quất hồng bì			
a	Đường kính tán > 3m	Đồng/cây	268.000	1.100 cây/ha
b	2m ≤ Đường kính tán ≤ 3m	Đồng/cây	211.000	
c	1m < Đường kính tán < 2m	Đồng/cây	194.000	
d	Cây trồng 1 – 2 năm	Đồng/cây	58.000	
đ	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	30.000	
1.19	Quất ăn quả			
a	Đường kính tán > 2m	Đồng/cây	188.700	2.200 cây/ha
b	1m < Đường kính tán ≤ 2m	Đồng/cây	148.000	
c	Cây trồng 1 – 2 năm	Đồng/cây	90.700	
d	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	33.300	
1.20	Bưởi, bòng, phật thủ			
a	Đường kính tán > 4 m	Đồng/cây	1.163.000	400 cây/ha
b	3,5m < Đường kính tán ≤ 4 m	Đồng/cây	938.000	
c	2,5m < Đường kính tán ≤ 3,5 m	Đồng/cây	788.000	
d	1,5m < Đường kính tán ≤ 2,5 m	Đồng/cây	398.000	
đ	0,7 m < Đường kính tán ≤ 1,5 m	Đồng/cây	188.000	
e	Cây trồng 1 – 2 năm	Đồng/cây	88.000	
g	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	67.500	
h	Cây đào tiên (Trường sinh) áp dụng bằng 50% đơn giá cây Bưởi			
1.21	Bưởi đặc sản Đại Minh (đơn giá áp dụng xã Thác Bà, tỉnh Lào Cai)			

a	Đường kính tán > 5m	Đồng/cây	3.508.000	250 cây/ha
b	4m < Đường kính tán ≤ 5m	Đồng/cây	2.085.000	
c	3,5m < Đường kính tán ≤ 4m	Đồng/cây	1.494.000	
d	2,5m < Đường kính tán ≤ 3,5m	Đồng/cây	910.000	
đ	1,5m < Đường kính tán ≤ 2,5 m	Đồng/cây	469.000	
e	0,7 m < Đường kính tán ≤ 1,5m	Đồng/cây	258.000	
g	Cây trồng 1 – 2 năm	Đồng/cây	110.000	
h	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	78.000	
1.22	Cây Thanh long			
a	Đang có quả hoặc đã cho thu hoạch	Đồng/cây	268.000	5.555 cây/ha
b	Cây trồng cao ≥ 1m, chưa có quả	Đồng/cây	180.000	
c	Cây trồng 50cm ≤ cao < 1m, chưa có quả	Đồng/cây	124.000	
d	Cây mới trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	83.000	
đ	Mắc mật áp dụng bằng đơn giá cây Thanh long			
e	Cây Cherry áp dụng bằng 80% đơn giá cây Thanh Long			
g	Cây sở lai, dọc, bừa áp dụng bằng 50% đpn giá cây Thanh long			
1.23	Dừa			
a	> 20 quả hoặc cây cao > 5 m	Đồng/cây	520.000	156 cây/ha
b	≤ 20 quả hoặc cây cao ≤ 5 m	Đồng/cây	470.000	
c	Sắp bói, mới bói (cây 6 – 7 năm tuổi)	Đồng/cây	319.000	
d	Cây trồng 2 – 5 năm	Đồng/cây	270.000	
đ	Cây trồng 1 – 2 năm	Đồng/cây	115.000	
e	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	84.700	
1.24	Cau			
a	> 15 kg quả hoặc cây cao > 5m	Đồng/cây	397.000	1.540 cây/ha
b	≤ 15 kg quả hoặc cây cao ≤ 5m	Đồng/cây	317.000	
c	Cây trồng 3 năm tuổi (sắp bói, mới bói)	Đồng/cây	181.000	
d	Cây trồng 1 – 2 năm	Đồng/cây	115.400	
đ	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	50.300	
1.25	Cây nho			
a	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	66.000	2.000 cây/ha
b	Cây trồng từ 01 năm đến dưới 02 năm	Đồng/cây	91.000	
c	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 03 năm	Đồng/cây	117.700	
d	Cây trồng từ 03 năm trở lên. Bắt đầu cho thu hoạch	Đồng/cây	155.200	

2	Cây công nghiệp			
2.1	Dâu ăn quả, lấy lá			
a	Đường kính gốc trên 2 cm	Đồng/m ²	28.800	40.000 cây/ha
b	1 cm < Đường kính gốc ≤ 2 cm	Đồng/m ²	20.600	
c	Mới trồng	Đồng/m ²	10.600	
2.2	Cà phê			
a	Đường kính tán > 3 m	Đồng/cây	86.000	4.600 cây/ha
b	Đường kính tán 2 m ≤ 3 m	Đồng/cây	56.000	
c	Đường kính tán < 2m (sắp bói, mới bói)	Đồng/cây	43.900	
d	Cây trồng 1 – 2 năm	Đồng/cây	38.200	
đ	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	33.600	
2.3	Cây chè			
a	Sản lượng > 8 tấn/ha/năm (hoặc Đường kính tán > 1m)	Đồng/m ²	27.700	22.000 cây/ha
b	Sản lượng từ 5 tấn - dưới 8 tấn/ha/năm (hoặc 0,7m ≤ Đường kính tán ≤ 1m)	Đồng/m ²	25.000	
c	Sản lượng < 5 tấn/ha/năm (hoặc 0,5m ≤ Đường kính tán < 0,7 m)	Đồng/m ²	23.100	
d	Cây trồng từ 1 đến dưới 3 năm (hoặc Đường kính tán < 0,5m)	Đồng/m ²	16.600	
đ	Cây trồng dưới 1 năm	Đồng/m ²	10.200	
e	Đối với giống chè Bát Tiên, Kim Tuyên và Phúc Vân Tiên, chè Shan giám canh mật độ cao được nhân thêm hệ số 1,3 lần đơn giá này			
2.4	Chè tuyết Shan vùng cao			
a	Cây cổ thụ (đường kính gốc > 30cm)	Đồng/cây	2.421.000	3.000 cây/ha
b	Cây cổ thụ (20 cm < đường kính gốc ≤ 30 cm)	Đồng/cây	1.921.000	
c	Sản lượng từ 30 kg/cây/năm (Đường kính tán ≥ 3m)	Đồng/cây	661.000	
d	Sản lượng < 30kg/cây/năm (Đường kính tán < 3m)	Đồng/cây	461.000	
đ	Cây trồng 5 năm	Đồng/cây	217.000	
e	Cây trồng 3 – 5 năm	Đồng/cây	141.000	
g	Cây trồng 1 – 2 năm	Đồng/cây	12.800	
h	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	14.200	
2.5	Sơn ta			
a	Cây trồng > 5 năm (hoặc Đường kính tán ≥ 3m)	Đồng/cây	195.000	2.000 cây/ha
b	Cây trồng 3 – 5 năm (hoặc Đường kính tán < 3m)	Đồng/cây	182.000	
c	Mới trồng 1 – 2 năm	Đồng/cây	41.000	

2.6	Mắc Ca			
a	Đường kính tán > 3,5 m	Đồng/cây	1.159.900	400 cây/ha
b	2,5m < Đường kính tán ≤ 3,5 m	Đồng/cây	509.900	
c	1,5m < Đường kính tán ≤ 2,5 m	Đồng/cây	395.300	
d	0,7 m < Đường kính tán ≤ 1,5 m	Đồng/cây	301.300	
đ	Cây trồng 1 – 2 năm	Đồng/cây	227.900	
e	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	175.100	
3	Cây lâu năm khác			
3.1	Cây Chùm ngây			
a	Cây có đường kính gốc > 10cm	Đồng/cây	84.000	6.667 cây/ha
b	Cây có 5cm ≤ đường kính gốc ≤ 10cm	Đồng/cây	74.000	
c	Cây có 2cm ≤ đường kính gốc < 5cm	Đồng/cây	51.000	
d	Cây mới trồng (từ 3 tháng đến dưới 1 năm)	Đồng/cây	33.000	
3.2	Cây Nhàu			
a	Cây trồng trên 5 năm tuổi, sản lượng quả ổn định > 20 kg quả/cây/năm	Đồng/cây	2.440.000	1.100 cây/ha
b	Cây trồng trên 3 năm tuổi đến dưới 5 năm, sản lượng quả ổn định > 10 kg quả/cây/năm	Đồng/cây	170.000	
c	Cây trồng trên 2 năm đến 3 năm tuổi, cây bắt đầu cho thu hoạch quả, sản lượng quả < 5 kg quả/cây/năm	Đồng/cây	115.000	
d	Cây mới trồng, cây chưa cho thu hoạch quả	Đồng/cây	52.000	
3.3	Cây trứng cá			
a	Cây có Đường kính gốc > 25cm	Đồng/cây	180.000	500 cây/ha
b	Cây có 10cm ≤ Đường kính gốc ≤ 25cm	Đồng/cây	160.000	
c	Cây có 5cm ≤ Đường kính gốc < 10cm	Đồng/cây	130.000	
d	Cây có 2cm ≤ Đường kính gốc < 5cm	Đồng/cây	80.000	
đ	Cây mới trồng từ 3 tháng đến dưới 1 năm tuổi, Đường kính gốc < 2 cm	Đồng/cây	40.000	
4.	Cây lâm nghiệp			
4.1	Cây lấy gỗ*			
a	Cây trồng dưới 01 năm (hoặc đường kính gốc (Dgốc) đến 2 cm)	Đồng/cây	13.400	1.660 cây/ha
b	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm (hoặc Dgốc từ trên 2 cm đến dưới 5cm)	Đồng/cây	21.700	
c	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm (hoặc Dgốc từ 5cm đến dưới 8cm)	Đồng/cây	29.500	
d	Cây trồng từ 3 năm đến dưới 4 năm (hoặc cây trồng có D1.3 từ 3 cm đến dưới 5 cm)	Đồng/cây	32.300	
đ	Cây có D1.3 từ 5 cm đến 10 cm	Đồng/cây	36.400	
e	Cây có D1.3 trên 10 cm đến 15 cm	Đồng/cây	46.800	

g	Cây có D1.3 trên 15 cm đến 20 cm	Đồng/cây	64.100	1.660 cây/ha
h	Cây có D1.3 trên 20 cm đến 30 cm	Đồng/cây	72.100	
i	Cây có D1.3 trên 30 cm đến 40 cm	Đồng/cây	126.800	
k	Cây có D1.3 trên 40 cm đến 50 cm	Đồng/cây	221.300	
l	Cây có D1.3 trên 50 cm	Đồng/cây	287.500	
4.2	Cây Quế			
a	Cây trồng dưới 01 năm (hoặc đường kính gốc (Dgốc) dưới 2 cm)	Đồng/cây	12.400	6.666 cây/ha
b	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm (hoặc Dgốc từ 2 cm đến dưới 3cm)	Đồng/cây	19.300	
c	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm (hoặc Dgốc từ 3cm đến dưới 4 cm)	Đồng/cây	25.700	
d	Cây trồng từ 3 năm đến dưới 4 năm (hoặc cây trồng có D1.3 từ 2 cm đến dưới 5 cm)	Đồng/cây	27.700	
đ	Cây có D1.3 từ 5 cm đến dưới 8 cm	Đồng/cây	84.800	
e	Cây có D1.3 từ 8 cm đến dưới 12 cm	Đồng/cây	110.700	
g	Cây có D1.3 từ 12 cm đến dưới 16 cm	Đồng/cây	185.400	
h	Cây có D1.3 từ 16 cm đến dưới 20 cm	Đồng/cây	268.200	
i	Cây có D1.3 từ 20 cm trở lên	Đồng/cây	319.900	
4.3	Cây Tre, Mai, Diễn, Vầu, Luồng, Bương, Lộc Ngộc			
	Cây đang thời kỳ kiến thiết cơ bản			
a	Cây trồng đến dưới 1 năm	Đồng/cây	39.000	400 cây/ha
b	Cây trồng từ 1 năm đến 2 năm	Đồng/cây	62.000	
	Cây đủ tuổi khai thác (trên 2 năm tuổi)			
a	Cây loại A (có đường kính từ 8cm trở lên)	Đồng/cây	37.000	Số cây thực tế kiểm đếm/khóm nhưng không quá 400 khóm/ha.
b	Cây loại B (có đường kính từ 6 cm đến dưới 8 cm); đơn giá tính bằng 70% cây loại A.	Đồng/cây	26.000	
c	Cây loại C (có đường kính dưới 6cm); đơn giá tính bằng 50% cây loại A.	Đồng/cây	19.000	
4.4	Cây nứa các loại			
a	Cây non	Đồng/cây	3.300	500 cây/ha
b	Cây có $2\text{cm} \leq \text{Dgốc} < 3\text{cm}$	Đồng/cây	1.300	Số cây thực tế kiểm đếm/khóm nhưng không quá 500 khóm/ha.
c	Cây có $3\text{cm} \leq \text{Dgốc} < 4\text{cm}$	Đồng/cây	1.800	
d	Cây có $4\text{cm} \leq \text{Dgốc} < 6\text{cm}$	Đồng/cây	3.200	
e	Cây có $\text{Dgốc} \geq 6\text{cm}$	Đồng/cây	6.900	

4.5	Cây Tre măng Bát độ, Tre Măng Điền trúc, Măng Bói			
a	Cây mới trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	48.000	500 cây/ha
b	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	Đồng/cây	74.000	
c	Khóm từ 2 năm đến dưới 3 năm đã cho măng (có từ 2 đến 3 cây/khóm)	Đồng/khóm	182.000	500 khóm/ha
d	Khóm từ 3 năm trở lên, cho măng ổn định (có trên 3 cây/khóm)	Đồng/khóm	255.000	
4.6	Cây Trúc, Măng sắt			
a	Cây trúc quân tử trồng tập trung	Đồng/m ²	30.600	
b	Cây trúc quân tử trồng theo hàng	Đồng/m ²	9.200	
c	Cây trúc quân tử đơn lẻ (rải rác)	Đồng/cây	1.000	
d	Cây trúc khác, cây măng sắt	Đồng/m ²	15.300	
4.7	Cây Song, Mây			
a	Khóm mới trồng dưới 1 năm	Đồng/khóm	29.000	2.200 khóm/ha
b	Khóm trồng năm từ 1 năm đến dưới 3 năm	Đồng/khóm	45.000	
c	Khóm trồng từ 3 năm trở lên	Đồng/khóm	52.000	
d	Cây trồng với mục đích làm hàng rào: được tính bằng 30% mức giá cây trồng riêng lẻ			
4.8	Cây Sơn tra (<i>Crataegus cuneata</i>)			
a	Cây trồng dưới 1 năm (D gốc dưới 2cm)	Đồng/cây	22.000	1.660 cây/ha
b	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm (D gốc từ 2cm đến dưới 3,5cm)	Đồng/cây	26.000	
c	Cây mới trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm (D gốc từ 3,5cm dưới 5cm)	Đồng/cây	36.200	
d	Cây mới trồng từ 3 năm đến dưới 4 năm (D1.3 từ 5cm đến dưới 7cm)	Đồng/cây	56.000	
e	Cây trồng từ 5 năm đến dưới 8 năm đã cho thu hoạch từ 1 - 3 năm (D1.3 từ 7cm đến dưới 12cm)	Đồng/cây	185.000	
g	Cây trồng từ năm thứ 8 đã cho thu hoạch 3 năm trở lên (có D1,3 từ 12cm trở lên)	Đồng/cây	740.000	
4.9	Cây Cọ (<i>Livistona chinensis</i>)			
a	Cây trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	21.000	600 cây/ha
b	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	Đồng/cây	35.600	
c	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm	Đồng/cây	50.000	
d	Cây trồng từ 3 năm đến dưới 4 năm	Đồng/cây	56.000	
e	Cây trồng cho thu hoạch	Đồng/cây	159.100	
4.10	Cây Trám (Trám đen: <i>Canarium tramdenum</i>; Trám trắng: <i>Canarium album</i>)			
a	Cây trồng dưới 1 năm (D gốc dưới 2cm)	Đồng/cây	31.500	1.660 cây/ha
b	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm (D gốc từ 2cm đến dưới 3cm)	Đồng/cây	43.600	

c	Cây mới trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm (D gốc từ 3cm dưới 4cm)	Đồng/cây	55.300	1.660 cây/ha
d	Cây mới trồng từ 3 năm đến dưới 4 năm (D gốc từ 4cm đến dưới 5cm)	Đồng/cây	63.000	
e	Cây trồng có D1.3 từ trên 5 cm đến dưới 15cm	Đồng/cây	128.000	
g	Cây trồng có D1.3 từ 15 cm đến dưới 20cm	Đồng/cây	439.000	
h	Cây trồng cho thu hoạch ổn định (D1.3 trên 20cm)	Đồng/cây	606.000	
4.11	Cây Sấu (<i>Dracontomelon duperreanum</i>)			
a	Cây trồng dưới 1 năm (D gốc dưới 2cm)	Đồng/cây	25.100	1.660 cây/ha
b	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm (D gốc từ 2cm đến dưới 3cm)	Đồng/cây	35.700	
c	Cây mới trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm (D gốc từ 3cm dưới 4cm)	Đồng/cây	45.900	
d	Cây mới trồng từ 3 năm đến dưới 4 năm (D gốc từ 4cm đến dưới 5cm)	Đồng/cây	65.000	
e	Cây trồng có D1.3 từ trên 5 cm đến dưới 15cm	Đồng/cây	118.000	
g	Cây trồng có D1.3 từ 15 cm đến dưới 20cm	Đồng/cây	400.000	
h	Cây trồng cho thu hoạch ổn định (D1.3 trên 20cm)	Đồng/cây	648.000	
4.12	Cây Dẻ ăn quả (<i>Castanea mollissima</i>)			
a	Cây trồng dưới 1 năm (D gốc dưới 2cm)	Đồng/cây	47.900	1.660 cây/ha
b	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm (D gốc từ 2cm đến dưới 3cm)	Đồng/cây	59.200	
c	Cây mới trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm (D gốc từ 3cm dưới 4cm)	Đồng/cây	70.200	
d	Cây mới trồng từ 3 năm đến dưới 4 năm (D gốc từ 4cm đến dưới 5cm)	Đồng/cây	73.800	
e	Cây trồng có D1.3 từ trên 5 cm đến dưới 15cm	Đồng/cây	96.600	
g	Cây trồng có D1.3 từ 15 cm đến dưới 20cm	Đồng/cây	267.900	
h	Cây trồng cho thu hoạch ổn định (D1.3 trên 20cm)	Đồng/cây	402.100	
4.13	Cây Dổi hạt (<i>Michelia tonkinensis</i>)			
a	Cây trồng dưới 1 năm (D gốc dưới 2cm)	Đồng/cây	26.000	1.660 cây/ha
b	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm (D gốc từ 2cm đến dưới 3cm)	Đồng/cây	37.300	
c	Cây mới trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm (D gốc từ 3cm dưới 4cm)	Đồng/cây	48.200	
d	Cây mới trồng từ 3 năm đến dưới 4 năm (D gốc từ 4cm đến dưới 5cm)	Đồng/cây	51.900	
e	Cây trồng có D1.3 từ trên 5 cm đến dưới 15cm	Đồng/cây	74.700	
g	Cây trồng có D1.3 từ 15 cm đến dưới 20cm	Đồng/cây	1.348.000	
h	Cây trồng cho thu hoạch ổn định (D1.3 trên 20cm)	Đồng/cây	2.232.000	

	20cm)			
4.14	Cây Thảo quả (<i>Amomum tsaoko</i>)			
a	Khóm dưới 1 năm	Đồng/khóm	20.000	2.500 cây/ha
b	Khóm từ 1 năm đến dưới 2 năm	Đồng/khóm	26.600	Khóm có 01 nhánh, bắt đầu phân mầm
c	Khóm từ 2 năm đến dưới 3 năm	Đồng/khóm	32.100	Khóm có từ 2-5 nhánh
d	Khóm từ 3 năm trở lên (cho thu hoạch)	Đồng/khóm	120.000	
4.15	Cây Sa nhân (<i>Amomum villosum</i> hoặc <i>Amomum longiligulare</i>)			
a	Cây trồng dưới 1 năm	Đồng/m ²	4.800	5.000 cây/ha
b	Cây từ 1 năm đến dưới 2 năm	Đồng/m ²	7.900	
c	Cây từ 2 năm đến dưới 3 năm	Đồng/m ²	10.600	
d	Khóm cây đến tuổi cho thu hoạch (từ 3 năm)	Đồng/m ²	15.400	
4.16	Cây Hồi			
a	Cây trồng dưới 1 năm (D gốc dưới 2cm)	Đồng/cây	24.100	1.660 cây/ha
b	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm (D gốc từ 2cm đến dưới 3cm)	Đồng/cây	33.700	
c	Cây mới trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm (D gốc từ 3cm dưới 4cm)	Đồng/cây	42.900	
d	Cây mới trồng từ 3 năm đến dưới 4 năm (D gốc từ 4cm đến dưới 5cm)	Đồng/cây	46.000	
e	Cây trồng có D1.3 từ trên 5 cm đến dưới 15cm	Đồng/cây	68.700	
g	Cây trồng có D1.3 từ 15 cm đến dưới 20cm	Đồng/cây	628.000	
h	Cây trồng cho thu hoạch ổn định (D1.3 trên 20cm)	Đồng/cây	1.072.000	
4.17	Cây cao su			
a	Cây năm 1 (Loại cây có đường kính gốc dưới 2 cm)	Đồng/cây	185.300	600 cây/ha
b	Cây năm 2 (Loại cây có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 4 cm)	Đồng/cây	246.100	
c	Cây năm 3 (Loại cây có đường kính đo ở vị trí cách gốc 1,3 m từ 4 cm đến dưới 6 cm)	Đồng/cây	299.500	
d	Cây năm 4 (Loại cây có Đường kính đo ở vị trí cách gốc 1,3 m từ 6 cm đến dưới 9 cm)	Đồng/cây	363.100	
e	Cây năm 5 (Loại cây có Đường kính đo ở vị trí cách gốc 1,3 m từ 9 cm đến dưới 11 cm)	Đồng/cây	427.300	
g	Cây năm 6 (Loại cây có Đường kính đo ở vị trí cách gốc 1,3 m từ 11 cm đến dưới 14 cm)	Đồng/cây	467.500	
h	Cây năm 7 (Loại cây có Đường kính đo ở vị trí cách gốc 1 m từ 14 cm đến dưới 16 cm)	Đồng/cây	508.100	

i	Cây năm 8 (Loại cây có Đường kính đo ở vị trí cách gốc 1,3 m từ 16 cm đến dưới 20 cm)	Đồng/cây	548.800	600 cây/ha
k	Cây cho thu hoạch	Đồng/cây	598.800	
4.18	Cây Thông, Sa mộc, Vối thuốc, Tô hạp			
a	Cây trồng dưới 01 năm (Dgốc < 2cm)	Đồng/cây	22.000	1.660 cây/ha
b	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 5 năm ($2\text{cm} \leq \text{Dgốc} \leq 8\text{cm}$)	Đồng/cây	56.000	
c	Cây trồng từ 5 năm đến dưới 10 năm ($9\text{cm} \leq \text{D1.3} < 15\text{cm}$)	Đồng/cây	69.000	
d	Cây trồng từ 10 năm đến dưới 15 năm ($15\text{cm} \leq \text{D1.3} < 21\text{cm}$)	Đồng/cây	77.000	
	Cây trồng từ 15 năm trở lên, có:			
e	$21\text{cm} \leq \text{D1.3} < 26\text{ cm}$	Đồng/cây	129.000	
g	$26\text{ cm} \leq \text{D1.3} < 31\text{cm}$	Đồng/cây	157.000	
h	$31\text{cm} \leq \text{D1.3} < 36\text{ cm}$	Đồng/cây	192.000	
i	$36\text{ cm} \leq \text{D1.3} < 41\text{cm}$	Đồng/cây	236.000	
k	$41\text{cm} \leq \text{D1.3} < 46\text{cm}$	Đồng/cây	289.000	
l	$46\text{ cm} \leq \text{D1.3} < 50\text{cm}$	Đồng/cây	351.000	
m	$\text{D1.3} \geq 50\text{cm}$	Đồng/cây	425.000	
4.19	Cây Pơ mu, Re hương			
a	Cây trồng dưới 01 năm (Dgốc < 2cm)	Đồng/cây	30.000	1.660 cây/ha
b	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 5 năm ($2\text{cm} \leq \text{Dgốc} < 9\text{cm}$)	Đồng/cây	65.000	
c	Cây trồng từ 5 năm đến dưới 10 năm ($9\text{cm} \leq \text{D1.3} < 16\text{cm}$)	Đồng/cây	77.000	
d	Cây trồng từ 10 năm đến dưới 15 năm ($15\text{cm} \leq \text{D1.3} < 21\text{cm}$)	Đồng/cây	84.000	
	Cây trồng từ 15 năm trở lên, có:			
e	$21\text{cm} \leq \text{D1.3} < 26\text{ cm}$	Đồng/cây	136.000	
g	$26\text{ cm} \leq \text{D1.3} < 31\text{cm}$	Đồng/cây	164.000	
h	$31\text{cm} \leq \text{D1.3} < 36\text{ cm}$	Đồng/cây	199.000	
i	$36\text{ cm} \leq \text{D1.3} < 41\text{cm}$	Đồng/cây	243.000	
k	$41\text{cm} \leq \text{D1.3} < 46\text{cm}$	Đồng/cây	296.000	
l	$46\text{ cm} \leq \text{D1.3} < 50\text{cm}$	Đồng/cây	358.000	
m	$\text{D1.3} \geq 50\text{cm}$	Đồng/cây	432.000	
4.20	Cây Sưa (Trắc thối)			
a	Cây trồng dưới 01 năm (Dgốc < 2cm)	Đồng/cây	29.000	1.600

b	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 4 năm ($2\text{cm} \leq D_{\text{gốc}} \leq 6\text{cm}$)	Đồng/cây	67.000	cây/h
c	Cây trồng từ 4 năm đến dưới 6 năm ($7\text{cm} \leq D1.3 < 11\text{cm}$)	Đồng/cây	86.000	
d	Cây trồng từ 6 năm đến dưới 10 năm ($11\text{cm} \leq D1.3 < 16\text{cm}$)	Đồng/cây	91.000	
	Cây trồng từ 10 năm trở lên, có:			
e	$16\text{cm} \leq D1.3 < 21\text{cm}$	Đồng/cây	121.000	
g	$21\text{cm} \leq D1.3 < 26\text{cm}$	Đồng/cây	143.000	
h	$26\text{cm} \leq D1.3 < 31\text{cm}$	Đồng/cây	171.000	
i	$31\text{cm} \leq D1.3 < 36\text{cm}$	Đồng/cây	206.000	
k	$36\text{cm} \leq D1.3 < 41\text{cm}$	Đồng/cây	250.000	1.600
l	$41\text{cm} \leq D1.3 < 46\text{cm}$	Đồng/cây	303.000	cây/ha
m	$46\text{cm} \leq D1.3 < 50\text{cm}$	Đồng/cây	365.000	
n	$D1.3 \geq 50\text{cm}$	Đồng/cây	439.000	
4.21	Cây Lát hoa			
a	Cây trồng dưới 01 năm ($D_{\text{gốc}} < 2\text{cm}$)	Đồng/cây	29.000	
b	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 4 năm ($2\text{cm} \leq D_{\text{gốc}} \leq 6\text{cm}$)	Đồng/cây	62.000	
c	Cây trồng từ 4 năm đến dưới 6 năm ($7\text{cm} \leq D1.3 < 11\text{cm}$)	Đồng/cây	78.000	
d	Cây trồng từ 6 năm đến dưới 10 năm ($11\text{cm} \leq D1.3 < 16\text{cm}$)	Đồng/cây	83.000	
	Cây trồng từ 10 năm trở lên, có:			
e	$16\text{cm} \leq D1.3 < 21\text{cm}$	Đồng/cây	113.000	1.660
g	$21\text{cm} \leq D1.3 < 26\text{cm}$	Đồng/cây	135.000	cây/ha
h	$26\text{cm} \leq D1.3 < 31\text{cm}$	Đồng/cây	163.000	
i	$31\text{cm} \leq D1.3 < 36\text{cm}$	Đồng/cây	198.000	
k	$36\text{cm} \leq D1.3 < 41\text{cm}$	Đồng/cây	242.000	
l	$41\text{cm} \leq D1.3 < 46\text{cm}$	Đồng/cây	295.000	
m	$46\text{cm} \leq D1.3 < 50\text{cm}$	Đồng/cây	357.000	
n	$D1.3 \geq 50\text{cm}$	Đồng/cây	431.000	
4.22	Cây Gió Bầu/Tràm			
a	Cây trồng dưới 01 năm ($D_{\text{gốc}} < 2\text{cm}$)	Đồng/cây	42.000	1.660

b	Cây trồng từ 7 - 8 năm ($15\text{cm} \leq D1.3 < 20\text{cm}$) hỗ trợ công khai thác	Đồng/cây	52.000	1.660 cây/ha
c	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 5 năm ($2\text{cm} \leq D\text{gốc} < 8\text{cm}$)	Đồng/cây	76.000	
d	Cây trồng từ 5 năm đến dưới 7 năm ($9\text{cm} \leq D1.3 < 15\text{cm}$)	Đồng/cây	87.000	
đ	Cây trồng từ 8 năm trở lên (có $D1.3 \geq 20\text{cm}$) hỗ trợ công khai thác; nếu cây đã có trầm thì căn cứ thực tế, lập phương án riêng	Đồng/cây	93.000	
4.23	Cây Trầu			
a	Cây trồng dưới 01 năm ($D\text{gốc} < 2\text{cm}$)	Đồng/cây	23.000	1.660 cây/ha
b	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 4 năm ($2\text{cm} \leq D\text{gốc} < 8\text{cm}$)	Đồng/cây	53.000	
c	Cây trồng từ 4 năm đến dưới 6 năm ($8\text{cm} \leq D1.3 < 15\text{cm}$)	Đồng/cây	67.000	
d	Cây trồng đã cho thu hoạch từ 1 - 3 năm ($15\text{cm} \leq D1.3 < 20\text{cm}$)	Đồng/cây	151.000	
e	Cây trồng cho thu hoạch từ 3 năm trở lên ($D1.3 \geq 20\text{cm}$)	Đồng/cây	238.000	
* Cây lấy gỗ (tại mục 4 Phụ lục II tại Quyết định này) là cây lâm nghiệp thân gỗ mà mục đích trồng chính là cung cấp sản lượng gỗ, không có tên trong Quyết định này.				

Phụ lục III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY HOA

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Cây hoa hồng	Đồng/m ²		
a	Cây đang có nụ, cho thu hoạch (cây từ 3 năm tuổi trở lên, mỗi cây có 2 bông/lần)	Đồng/m ²	93.200	
b	Cây đang có nụ, cho thu hoạch (cây từ 2 năm tuổi, mỗi cây có 2 bông/lần)	Đồng/m ²	60.800	
c	Cây chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	28.300	
d	Cây mới trồng (chưa bén rễ, hồi xanh, chưa mọc mầm mới)	Đồng/m ²	26.200	
2	Cây hoa cúc			
a	Cây đang có nụ, cho thu hoạch	Đồng/m ²	62.400	
b	Cây chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	22.400	
c	Cây mới trồng (chưa bén rễ, hồi xanh, chưa mọc mầm mới)	Đồng/m ²	20.800	
3	Cây hoa Lay ơn			
a	Cây đang có nụ, cho thu hoạch	Đồng/m ²	74.000	
b	Cây chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	26.000	
c	Cây mới trồng (chưa bén rễ, hồi xanh, mầm < 10cm)	Đồng/m ²	24.900	
4	Hoa Huệ			
a	Cây đang có nụ, cho thu hoạch	Đồng/m ²	57.600	
b	Cây chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	21.000	
c	Cây mới trồng (chưa bén rễ, hồi xanh, mầm < 10cm)	Đồng/m ²	18.000	
5	Hoa lily			
a	Cây đang có nụ, cho thu hoạch	Đồng/m ²	178.300	
b	Cây chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	144.000	
c	Cây mới trồng (chưa bén rễ, hồi xanh, mầm < 10cm)	Đồng/m ²	120.000	
6	Cây hoa đồng tiền			
a	Cây đang có nụ, cho thu hoạch	Đồng/m ²	36.900	
b	Cây chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	6.900	
c	Cây mới trồng (chưa bén rễ, hồi xanh, chưa mọc mầm mới)	Đồng/m ²	5.800	
7	Cây hoa Loa kèn			
a	Cây đang có nụ, cho thu hoạch	Đồng/m ²	91.300	
b	Cây chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	21.300	

c	Cây mới trồng (chưa bén rễ, hồi xanh, mầm < 10cm)	Đồng/m ²	18.800	
8	Cây hoa Thuộc dược			
a	Cây đang có nụ, cho thu hoạch	Đồng/m ²	65.800	
b	Cây chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	5.800	
c	Cây mới trồng (chưa bén rễ, hồi xanh, mầm < 5cm)	Đồng/m ²	3.700	
9	Cây trồng làm hàng rào (xương rồng, ô rô, râm bụt, ...)			
a	Loại xanh tốt	Đồng/m ²	19.500	
b	Loại mới trồng dưới 1 năm	Đồng/m ²	13.000	
10	Hoa khác tính bằng đơn giá hoa Huệ			

Phụ lục IV**ĐƠN GIÁ BÀN THẺ NG DI CHUYỂN CÂY GIỐNG TRONG BÀN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Kích cỡ bầu tối thiểu (cm)	Đơn giá (đồng)
1	Cây giống chè giâm cành (Lai LDP1, LDP2, Bát Tiên, Phúc Vân Tiên, Kim Tuyên, Trung du, Shan)	Bầu	10 x 15	270
2	Cây giống chè Shan gieo hạt	Bầu	10 x 15	320
3	Cây giống cây ăn quả lâu năm	Bầu	10 x 15	1.216
4	Bầu gieo ươm các loại cây: Lát, Sấu, Muồng, Sưa, Thông, Tô Hạp, Vối thuốc, Sa Mộc, Chắp tay	Bầu	10 x 15	390
5	Bầu gieo ươm các loại cây: Dổi, Pơ mu, Re, Lim, Trám, Sấu, Tẻch, Sao đen, Gió bầu	Bầu	10 x 15	590
6	Bầu gieo ươm các loại cây: quế, keo, bạch đàn, mỡ, xoan, bồ đề	Bầu	7 x 10	212

Phụ lục V**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

TT	Đối tượng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
I	Nuôi tổng hợp thủy sản thông thường trong ao, hồ	đồng/m ²	20.000	
II	Nuôi trong bồn, bể			
1	Cá tầm đạt trọng lượng dưới 400g	đồng/kg	143.000	
2	Cá tầm đạt trọng lượng từ 400 - 700g	đồng/kg	128.000	
3	Cá tầm đạt trọng lượng từ 700g - 1.000g	đồng/kg	121.000	
4	Cá tầm đạt trọng lượng từ 1.000g - 1.500g	đồng/kg	118.000	
5	Cá tầm đạt trọng lượng từ trên 1.500g	đồng/kg	108.000	
6	Cá hồi đạt trọng lượng dưới 300g	đồng/kg	162.000	
7	Cá hồi đạt trọng lượng từ 300g - 500g	đồng/kg	128.000	
8	Cá hồi đạt trọng lượng từ 500g - 800g	đồng/kg	113.000	
9	Cá hồi đạt trọng lượng trên 800g	đồng/kg	100.000	
10	Ba ba, trọng lượng dưới 300g	đồng/kg	370.000	
11	Ba ba, trọng lượng từ 300g - 500g	đồng/kg	340.000	
12	Ba ba, trọng lượng từ 500g - 700g	đồng/kg	320.000	
13	Ba ba, trọng lượng trên 700g	đồng/kg	252.000	
14	Ếch, đạt trọng lượng dưới 100g	đồng/kg	71.000	
15	Ếch, đạt trọng lượng từ 100g - 200g	đồng/kg	58.000	
16	Ếch, đạt trọng lượng trên 200g	đồng/kg	50.000	
17	Lươn, đạt trọng lượng dưới 200g	đồng/kg	131.000	
18	Lươn, đạt trọng lượng dưới 200g	đồng/kg	106.000	
III	Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản			
1	Ao ương nuôi giống thủy sản chưa đến kỳ thu hoạch	đồng/m ²	24.000	
2	Ao nuôi cá bố mẹ đang sinh sản	đồng/m ²	41.000	

